

Số: 25 /2025/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 12 năm 2025

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định mức hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi và sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 09/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;

Xét Tờ trình số 220/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi và sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 150/BC-KTNS ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi và sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, vật nuôi và sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3, Điều 9, Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên

tai, dịch hại thực vật.

2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP và các văn bản có liên quan theo quy định hiện hành.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng, hỗ trợ**

1. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài, hoạt động sản xuất nông nghiệp hoặc tham gia hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật gây ra trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và các tổ chức cá nhân khác có liên quan.

2. Đối tượng hỗ trợ: Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ (không bao gồm các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### **Điều 3. Mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật**

1. Mức hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản, sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật: Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức hỗ trợ đối với vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích) do thiên tai: Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản và sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật: Hỗ trợ bằng với mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

4. Trường hợp hỗ trợ bằng giống cây, con, hiện vật, mức hỗ trợ được quy đổi tương đương hỗ trợ bằng tiền theo giá tại thời điểm hỗ trợ.

### **Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Ngân sách trung ương

b) Ngân sách địa phương

c) Nguồn kinh phí hỗ trợ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật

2. Đối với nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ theo khoản 3 Điều 3 của Nghị quyết này và hỗ trợ đối với cây trồng trong nhà lưới, nhà màng, nhà kính và sản xuất nấm theo điểm d khoản 3 Mục I của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này sử dụng ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng phối hợp

tuyên truyền và tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2025.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.*

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP: Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ NN&MT;
- Vụ Pháp chế Bộ: NN&MT; Tài chính;
- Cục KTVB và QLXPVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ các xã, phường, đặc khu;
- Báo và PT-TH ĐN, Chuyên đề CATPĐN, TT THVN (VTV8), Cổng TTĐT thành phố, Công báo thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Dũng**



**Phụ lục I**

**MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN, SẢN XUẤT MUỐI BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đồng/ha)
<b>I</b>	<b>ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT</b>	
1	Diện tích lúa	
a)	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	6.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	3.000.000
b)	Sau gieo trồng từ trên 10 ngày đến 45 ngày	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	8.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	4.000.000
c)	Sau gieo trồng trên 45 ngày	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	10.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	5.000.000
2	Diện tích mạ	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	30.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	15.000.000
3	Diện tích cây hằng năm khác	
a)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	6.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	3.000.000
b)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	10.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	5.000.000
c)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	15.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	7.500.000
d)	Đối với cây trồng trong nhà lưới, nhà màng, nhà kính và sản xuất nấm thì hỗ trợ gấp 1,5 lần theo mức hỗ trợ quy định tại điểm a, b, c khoản này	
4	Diện tích cây trồng lâu năm	
a)	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	12.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	6.000.000
b)	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	20.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	10.000.000
c)	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đồng/ha)
	Thiệt hại trên 70% diện tích	30.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	15.000.000
d)	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	60.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	30.000.000
<b>II</b>	<b>ĐỐI VỚI LÂM NGHIỆP BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT</b>	
1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	8.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	4.000.000
2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	15.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	7.500.000
3	Diện tích vườn giống, rừng giống	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	20.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	10.000.000
4	Cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm	
a)	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	40.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	20.000.000
b)	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	60.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	30.000.000
<b>III</b>	<b>ĐỐI VỚI THỦY SẢN BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI</b> (bao gồm nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản)	
1	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm): Hỗ trợ theo diện tích nuôi bị thiệt hại	60.000.000
2	Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè (đồng/100m <sup>3</sup> thể tích): Hỗ trợ theo thể tích nuôi bị thiệt hại	30.000.000
3	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác: Hỗ trợ theo diện tích nuôi bị thiệt hại	15.000.000
<b>IV</b>	<b>ĐỐI VỚI SẢN XUẤT MUỐI BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI (bao gồm diện tích đang sản xuất hoặc diện tích có muối đã được tập kết tại ruộng)</b>	
1	Thiệt hại trên 70% diện tích	4.000.000
2	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	3.000.000



**Phụ lục II**  
**MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI VẬT NUÔI BỊ THIẾT HẠI (CHẾT, MẤT TÍCH)**  
**DO THIÊN TAI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đồng/con)
1	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu)	
	Đến 28 ngày tuổi	30.000
	Trên 28 ngày tuổi	45.000
2	Chim cú	
	Đến 28 ngày tuổi	5.000
	Trên 28 ngày tuổi	10.000
3	Lợn	
	Đến 28 ngày tuổi	600.000
	Trên 28 ngày tuổi	1.500.000
	Lợn nái và lợn đực đang khai thác	3.000.000
4	Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi	4.000.000
5	Bò sữa trên 6 tháng tuổi	12.000.000
6	Trâu, bò thịt, ngựa	
	Đến 6 tháng tuổi	3.000.000
	Trên 6 tháng tuổi	7.000.000
7	Hươu sao, cừu, dê, đà điểu	2.500.000
8	Thỏ	
	Đến 28 ngày tuổi	50.000
	Trên 28 ngày tuổi	70.000
9	Ong mật	500.000 (đồng/đàn)